

Số: **62/BC-HĐND**

Bình Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO THẨM TRA
Dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực pháp chế
trình kỳ họp thứ mười - HĐND tỉnh khóa IX

Thực hiện sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Pháp chế tổ chức thẩm tra 09 dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực pháp chế trình tại kỳ họp thứ mười - HĐND tỉnh khóa IX, gồm 06 dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật và 03 dự thảo nghị quyết cá biệt. Qua thẩm tra, Ban Pháp chế HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

**A. VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT ĐỐI VỚI
06 NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế nhận thấy việc xây dựng 06 nghị quyết quy phạm pháp luật đều đảm bảo tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

B. VỀ NỘI DUNG CỦA CÁC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

**I. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH QUY ĐỊNH MỨC
CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC, MỨC CHI TỔ
CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ VÀ MỨC CHI TIẾP KHÁCH
TRONG NƯỚC TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG**

1. Về thẩm quyền và sự cần thiết ban hành

Năm 2010, trên cơ sở Thông tư liên tịch số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND7 ngày 16/7/2010 về việc quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh Bình Dương, chi tiêu tổ chức các hội nghị hội thảo quốc tế tại tỉnh Bình Dương và chi tiêu tiếp khách trong nước.

Ngày 10/8/2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 71/2018/TT-BTC (có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2018) thay thế Thông tư liên tịch số 01/2010/TT-BTC, trong đó giao HĐND tỉnh thẩm quyền quyết định 03 nội dung gồm:

- Quy định đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh (Điểm b Khoản 2 Điều 31 Thông tư 71/2018/TT-BTC);

- Quy định các mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (Khoản 1 Điều 33 Thông tư 71/2018/TT-BTC);

- Quy định các mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (Khoản 2 Điều 33 Thông tư 71/2018/TT-BTC);

Như vậy, để đảm bảo phù hợp với quy định của Thông tư 71/2018/TT-BTC và tình hình thực tế tại địa phương, cần thiết phải ban hành Nghị quyết mới thay thế Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND7. Do đó, Ban Pháp chế thống nhất việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua nghị quyết này.

2. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Dự thảo nghị quyết quy định các nội dung chi và mức chi cụ thể như sau:

(1) Chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh Bình Dương: các mức chi cụ thể được quy định bằng với mức quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC.

(2) Chi tiếp khách trong nước:

- Về đối tượng khách được mời cơm: dự thảo nghị quyết quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan, bao gồm:

- + Tiếp khách của lãnh đạo tỉnh, huyện, thị xã, thành phố;
- + Tiếp khách của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;
- + Tiếp khách của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; các đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được sử dụng nguồn kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ đề chi mời cơm và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

- Về các mức chi tiếp khách trong nước, gồm có chi giải khát và chi mời cơm: được quy định bằng với mức quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC.

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế nhận thấy các nội dung chi và mức chi theo dự thảo nghị quyết là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo không vượt quá mức chi quy định tại Thông tư. Do đó, Ban Pháp chế hoàn toàn thống nhất với dự thảo nghị quyết.

II. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỀ CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ THẨM TRA, XÁC MINH, THAM MUÙ

GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

1. Về thẩm quyền và sự cần thiết ban hành

Năm 2009, tại kỳ họp thứ 13, HĐND tỉnh khóa VII ban hành Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND7 ngày 07/4/2009 về chế độ hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác thẩm tra, xác minh tham mưu giải quyết đơn thư trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể đối với cấp tỉnh: 300.000 đồng/vụ việc, cấp huyện: 200.000 đồng/vụ việc, cấp xã: 100.000 đồng/vụ việc. Nghị quyết này được ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004, trong đó quy định thẩm quyền của HĐND trong việc quyết định *“những chủ trương, biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*.

Qua 10 năm thực hiện, do những thay đổi của tình hình thực tiễn, tình hình khiếu nại, tố cáo tuy có giảm về số vụ việc nhưng tính chất, nội dung khiếu nại, tố cáo ngày càng phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Mặt khác, so với những quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo tại thời điểm ban hành Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND7 thì theo quy định hiện hành, quy trình giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai ngày càng chặt chẽ hơn, yêu cầu về nghiệp vụ chuyên môn của công chức, viên chức được giao nhiệm vụ ngày càng cao trong khi thời hạn thực hiện xác minh, thẩm tra không thay đổi.

Từ những cơ sở thực tiễn nêu trên, Ban Pháp chế nhận thấy các mức chi hỗ trợ cho công tác này đã không còn phù hợp, tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, cần thiết phải ban hành nghị quyết mới thay thế cho Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND7. Hiện nay, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, HĐND tỉnh cũng được giao thẩm quyền ban hành *“Nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*. Do đó, việc UBND trình HĐND tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết này là cần thiết và đúng thẩm quyền luật định.

2. Về nội dung dự thảo nghị quyết

So với Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND7 ngày 07/4/2009, dự thảo nghị quyết có những thay đổi như sau:

- Về điều kiện được chi hỗ trợ: Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND7 chỉ quy định về đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ, không quy định cụ thể điều kiện được chi hỗ trợ. Do đó, việc thực hiện chế độ hỗ trợ đôi lúc còn chưa thống nhất, thực tế ở cấp huyện, cấp xã, một bộ phận công chức được giao thực hiện nhiệm

vụ này nhưng không được chi hỗ trợ do không đảm bảo được hồ sơ thanh quyết toán. Để khắc phục tình trạng này, dự thảo nghị quyết đã quy định rõ ràng, cụ thể về phạm vi, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ, đảm bảo cơ sở pháp lý để thực hiện chế độ hỗ trợ thống nhất.

- Về mức chi hỗ trợ: được nâng lên theo từng cấp, cụ thể:

+ Đối với cấp tỉnh: 800.000 đồng/vụ việc;

+ Đối với cấp huyện: 500.00 đồng/vụ việc;

+ Đối với cấp xã: 200.000 đồng/vụ việc.

(Tương ứng các mức chi tại Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND7 là 300.000 đồng/vụ việc, 200.000 đồng/vụ việc, 100.000 đồng/vụ việc).

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế nhận thấy những thay đổi trong dự thảo nghị quyết là cần thiết và phù hợp, nhằm tiếp tục động viên, khuyến khích cán bộ, công chức làm nhiệm vụ. Vì vậy, Ban Pháp chế hoàn toàn thống nhất việc UBND trình HĐND tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết này.

III. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT BÃI BỎ MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC XÃ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Về cơ sở pháp lý và sự cần thiết ban hành

Năm 2005, theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 hướng dẫn về thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, tỉnh Bình Dương được xác định có 16 xã còn nhiều khó khăn được hưởng mức phụ cấp khu vực. Theo đó, để đảm bảo giải quyết hợp lý giữa các đơn vị cấp xã có cùng điều kiện, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết 40/2009/NQ-HĐND7 ngày 16/12/2009 của HĐND tỉnh về việc thực hiện chế độ trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức, những người hoạt động không chuyên trách đang công tác tại 13 xã còn nhiều khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, trong đó xác định thêm 13 xã khó khăn theo tiêu chí của tỉnh.

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1049/QĐ-TTg về danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/6/2014. Theo đó, Bình Dương không còn đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn như quy định trước đây.

Như vậy, để đảm bảo thống nhất với quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện phát triển thực tế, HĐND tỉnh cần phải ban hành Nghị quyết để bãi bỏ các quy định liên quan đến các xã khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Do đó, Ban Pháp chế thống nhất việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua nghị quyết này.

2. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Tại kỳ họp thứ tư, HĐND tỉnh khóa IX, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua nghị quyết về việc bãi bỏ Nghị quyết số 40/2009/NQ-HĐND7. Để đảm bảo tính thống nhất trong các quy định được áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Ban Pháp chế đã kiến nghị UBND tỉnh rà soát đề trình HĐND tỉnh bãi bỏ tất cả các quy định có liên quan đến xã khó khăn trong các nghị quyết của HĐND tỉnh. Bởi vì ngoài Nghị quyết số 40/2009/NQ-HĐND7 còn có 05 Nghị quyết của HĐND tỉnh có nội dung quy định liên quan đến các xã khó khăn, bao gồm:

(1) Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND8 ngày 08/8/2011 về việc hỗ trợ công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng và học sinh ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

(2) Nghị quyết số 60/2011/NQ-HĐND8 ngày 09/12/2011 về việc hỗ trợ cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ở các khu phố, ấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

(3) Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND8 ngày 18/7/2012 về chính sách, chế độ hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế tỉnh Bình Dương;

(4) Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND8 ngày 18/7/2012 về mức kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở ấp, khu phố” trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

(5) Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 về chế độ, chính sách hỗ trợ đối với đơn vị, công chức, viên chức và học sinh, sinh viên ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương.

Đến nay, qua quá trình rà soát, tổng hợp, có 01 nghị quyết đã được thay thế, bãi bỏ (*Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND8*) và 03 nghị quyết sẽ được thay thế, bãi bỏ tại kỳ họp này (*Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND8, Nghị quyết số 60/2011/NQ-HĐND8, Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND9*). Do đó, dự thảo nghị quyết này đề nghị bãi bỏ hai nghị quyết còn lại, bao gồm:

- Bãi bỏ toàn bộ: Nghị quyết số 40/2009/NQ-HĐND7 ngày 16/12/2009;

- Bãi bỏ một phần: Khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND8 ngày 18/7/2012.

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế hoàn toàn thống nhất với nội dung dự thảo nghị quyết này, nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện tại của địa phương trong giai đoạn hiện nay.

IV. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỘT SỐ KHOẢN ĐÓNG GÓP, CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM ĐỐI VỚI NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY BẮT BUỘC TẠI CỘNG ĐỒNG; CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

1. Cơ sở pháp lý, sự cần thiết ban hành

a) Đối với cai nghiện ma túy bắt buộc

Ngày 06/11/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 117/2017/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng, trong đó giao HĐND tỉnh thẩm quyền quyết định các nội dung cụ thể để đảm bảo phù hợp với khả năng ngân sách và tình hình thực tế của địa phương, bao gồm:

- Mức đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện (Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 117/2017/TT-BTC);

- Chế độ miễn, giảm trong thời gian cai nghiện tập trung tại cộng đồng (Điều 9 Thông tư số 117/2017/TT-BTC).

b) Đối với cai nghiện ma túy tự nguyện

Ngày 20/12/2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 124/2018/TT-BTC quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện tự nguyện, trong đó quy định HĐND có thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và mức hỗ trợ chỗ ở đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập (Điểm b, c, Khoản 3, Điều 4).

Căn cứ những cơ sở pháp lý nêu trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết này là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế thống nhất với các nội dung của dự thảo nghị quyết. Bao gồm:

- Quy định các khoản đóng góp của người nghiện hoặc gia đình người nghiện trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy tập trung tại cộng đồng,

như chi phí khám sức khỏe, xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt cơn nghiện; tiền thuốc điều trị cắt cơn nghiện; tiền ăn trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện.

- Quy định *giảm 50%* chi phí trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy tập trung tại cộng đồng đối với người nghiện ma túy thuộc hộ cận nghèo.

- Quy định mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập (*bằng mức tối thiểu quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 4 Thông tư số 124/2018/TT-BTC: bằng 70% định mức quy định đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc*).

- Quy định *hỗ trợ 50%* chi phí chỗ ở trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Bên cạnh đó, Ban Pháp chế đề nghị sửa cụm từ “*chế độ miễn, giảm*” trong dự thảo nghị quyết thành “*chế độ giảm một phần chi phí cai nghiện*”, bởi vì trong nội dung nghị quyết chỉ quy định giảm 50% chi phí đối với người nghiện ma túy thuộc hộ cận nghèo, không quy định đối tượng được miễn 100%. Do đó, cần điều chỉnh về mặt từ ngữ cho phù hợp.

3. Về hiệu lực của Nghị quyết

Ban Pháp chế đề nghị quy định hiệu lực thi hành của Nghị quyết kể từ ngày 01/9/2019, không ghi “*Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký*” như trong dự thảo nghị quyết.

V. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỀ CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ NHÂN VIÊN THÚ Y CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

1. Cơ sở pháp lý, sự cần thiết ban hành

Năm 2008, căn cứ quy định tại Nghị định 33/2005/NĐ-CP¹ “*phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, kinh phí này được lấy từ nguồn ngân sách của địa phương*”, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 12/9/2008 quy định chế độ phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã, theo đó, nhân viên thú y cấp xã được hưởng mức phụ cấp hằng tháng tương ứng với trình độ chuyên môn² (từ 1,71 đến 2,34 mức lương cơ sở/người/tháng).

¹ Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

² Trình độ đại học hưởng mức phụ cấp là 2,34 mức lương cơ sở/người/tháng; cao đẳng: 2,10; trung cấp: 1,86; sơ cấp 1,71.

Năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2016), trong đó quy định nhân viên thú y cấp xã được hưởng *“chế độ phụ cấp và bảo hiểm y tế”* theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013, cụ thể là được hưởng mức phụ cấp và chế độ bảo hiểm y tế như đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

Đến năm 2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã. Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP; sửa đổi quy định về phụ cấp và khoản kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cụ thể là, quy định: *“Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội và chế độ bảo hiểm y tế. Ngân sách nhà nước thực hiện khoản quỹ phụ cấp, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi trả hằng tháng đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã”*. Theo đó, bình quân mỗi nhân viên thú y cấp xã được hưởng chế độ như đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 0,97 mức lương cơ sở/tháng.

Như vậy, so với chế độ mà nhân viên thú y cấp xã đang được hưởng (theo Quyết định số 2816/QĐ-UBND của UBND tỉnh) thì chế độ theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 35/2016/NĐ-CP, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP) là thấp hơn. Vì vậy, UBND tỉnh cần bãi bỏ Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 12/9/2008 về chế độ phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã; đồng thời trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định chế độ hỗ trợ đặc thù của tỉnh cho nhân viên thú y cấp xã (bên cạnh chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được hưởng theo quy định của Chính phủ), để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, yêu cầu, áp lực công việc và tương đồng với chế độ hỗ trợ của tỉnh đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã (đang được hưởng chế độ hỗ trợ theo trình độ đào tạo).

Do đó, Ban Pháp chế nhận thấy, việc UBND trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về chế độ hỗ trợ cho nhân viên thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương là cần thiết. Việc ban hành Nghị quyết này thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 27 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật ban hành VBQPPL) *“Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*.

2. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế cơ bản thống nhất với các mức hỗ trợ theo trình độ chuyên môn được đào tạo của nhân viên thú y cấp xã. Bên cạnh đó, Ban đề nghị lưu ý một vài vấn đề sau đây:

a) Đề nghị sửa kết cấu Điều 1 như sau:

“Điều 1. Quy định chế độ hỗ trợ nhân viên thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương (ngoài các chế độ được hưởng theo quy định của Chính phủ), cụ thể như sau:

1. Mức hỗ trợ: (theo trình độ chuyên môn được đào tạo)

- Trình độ đại học được hỗ trợ 1,37 mức lương cơ sở/người/tháng.*
- Trình độ trung cấp được hỗ trợ 0,89 mức lương cơ sở/người/tháng.*
- Trình độ sơ cấp được hỗ trợ 0,74 mức lương cơ sở/người/tháng.*

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ...”

b) Về nguồn kinh phí hỗ trợ:

Theo dự thảo nghị quyết *“cấp nào quản lý nhân viên thú y cấp xã thì ngân sách cấp đó đảm bảo”*. Hiện nay, kinh phí giải quyết các chế độ cho nhân viên thú y cấp xã là từ nguồn ngân sách cấp huyện, do đó, đề nghị ghi rõ trong nghị quyết: *“Nguồn kinh phí hỗ trợ: do ngân sách cấp huyện đảm bảo”*.

Ngoài những nội dung góp ý nêu trên, Ban Pháp chế đề nghị UBND tỉnh lưu ý bãi bỏ Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 12/9/2008 về chế độ phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã kể từ thời điểm Nghị quyết này được HĐND tỉnh thông qua và có hiệu lực thi hành.

VI. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT, CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TỈNH BÌNH DƯƠNG

1. Cơ sở pháp lý

Theo quy định tại Điểm d, đ, Khoản 5, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, HĐND tỉnh có thẩm quyền *“quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực ở địa phương; quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên”*. Do vậy, việc HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về chính

sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương là đúng thẩm quyền luật định.

2. Sự cần thiết ban hành nghị quyết

Chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực của tỉnh được ban hành đầu tiên vào năm 1998. Đây là chính sách mang tính đột phá trong thời kỳ đổi mới, mạnh dạn đầu tư cho việc đào tạo, thu hút nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương. Đến nay, chính sách này đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung; có hiệu lực hiện hành là Nghị quyết số 58/2011/NQ-HĐND phê chuẩn chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, từ năm 2012, HĐND tỉnh cũng đã ban hành Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND8 ngày 18/7/2012 về chính sách thu hút người có học hàm, học vị về công tác tại Trường Đại học Thủ Dầu Một. Đến năm 2014, Nghị quyết này được thay thế bằng Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND8 ngày 24/7/2014.

Qua quá trình thực hiện, các chính sách đã khẳng định sự cần thiết trong việc xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho các mục tiêu phát triển của tỉnh, tạo điều kiện cho việc triển khai thực hiện các Chương trình hành động của Tỉnh ủy và các Đề án đảm bảo nguồn nhân lực của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay một số nội dung trong Nghị quyết số 58/2011/NQ-HĐND8 và Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND8 không còn phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh nên cần phải được điều chỉnh; đồng thời cần rà soát để hợp nhất các chế độ, chính sách về đào tạo, thu hút hiện đang được quy định trong 02 Nghị quyết nêu trên thành 01 văn bản thống nhất.

Vì vậy, Ban Pháp chế thống nhất việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua một nghị quyết mới về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương để thay thế Nghị quyết 58/NQ-HĐND8 ngày 09/12/2011 và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND8 ngày 24/7/2014 của HĐND tỉnh.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Dự thảo nghị quyết quy định 03 chính sách gồm: (1) chính sách hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng; (2) chính sách thu hút nguồn nhân lực; (3) các chế độ hỗ trợ khác.

So với quy định hiện hành (*Nghị quyết số 58/2011/NQ-HĐND8 và Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND8*), dự thảo nghị quyết này có những điểm mới đáng chú ý như sau:

a) Chính sách hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng

- Về chế độ hỗ trợ đào tạo: giới hạn đối tượng cử đi đào tạo từ ngân sách.
Cụ thể là:

+ Không cử cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã; công chức, viên chức cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đi đào tạo trình độ đại học.

+ Việc cử đi đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số; theo các đề án, kế hoạch do trung ương, tỉnh ban hành hoặc theo yêu cầu chuẩn hóa về trình độ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

+ Đào tạo trình độ đại học chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức ở một số ngành nghề đặc thù do còn thiếu nhân lực; đối với cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện trong trường hợp cơ quan, đơn vị được tổ chức, sắp xếp lại mà không thể bố trí được công việc phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo trước đó.

- Về chế độ khuyến khích tự đào tạo: hạn chế đối tượng được hưởng chế độ. Cụ thể là: không giải quyết chế độ khuyến khích tự đào tạo đại học đối với công chức, viên chức cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và công chức, viên chức các sở, ban, ngành; không giải quyết chế độ khuyến khích tự đào tạo trình độ thạc sỹ đối với viên chức Trường Đại học Thủ Dầu Một. Đồng thời bổ sung thêm các điều kiện để xem xét giải quyết chế độ khuyến khích tự đào tạo như thời gian công tác, độ tuổi, chuyên ngành học, thời gian phục vụ sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, bổ sung mới chế độ khuyến khích tự đào tạo đối với cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho đi học thạc sỹ, tiến sỹ ở nước ngoài theo diện tự túc kinh phí.

b) Chính sách thu hút

- Giới hạn đối tượng thu hút: không thu hút đối với cấp xã và ngành giáo dục đào tạo.

- Quy định chi tiết về hình thức, đối tượng thu hút và các điều kiện thu hút (như văn bằng, độ tuổi, thời gian cam kết phục vụ, hình thức đào tạo, kết quả học tập của người được thu hút...) đối với từng ngành cho phù hợp với nhu cầu về nhân lực.

- Các chế độ thu hút cụ thể được xây dựng tương ứng với nhu cầu thực tế của tỉnh và phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, trong đó đặc biệt nâng cao mức thu hút đối với ngành y tế và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương

binh và Xã hội có sử dụng lao động có chuyên môn về y tế để có thể thu hút được nhiều bác sĩ về tỉnh công tác.

- Bãi bỏ chế độ thu hút đối với viên chức y tế và viên chức ngành giáo dục đào tạo về công tác ở các xã khó khăn (*do quy định của tỉnh về xã khó khăn không còn phù hợp, UBND đang trình HĐND tỉnh xem xét bãi bỏ*).

- Đối với Trường Đại học Thủ Dầu Một, điều chỉnh đối tượng thu hút về công tác tại Trường theo hướng không thu hút người tốt nghiệp thạc sĩ loại giỏi như quy định hiện hành; chỉ thu hút người có trình độ tiến sĩ đối với một số ngành mà trường còn thiếu để phục vụ cho công tác giảng dạy; đồng thời bổ sung đối tượng thu hút là người có học hàm giáo sư, phó giáo sư.

c) Các chế độ hỗ trợ

- Giữ nguyên các chế độ hỗ trợ theo quy định hiện hành như: hỗ trợ hàng tháng cho công chức, viên chức chuyên môn y tế công tác tại các cơ sở y tế công lập; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; hỗ trợ cho công chức, viên chức được điều động về công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về y tế, giáo dục và đào tạo; hỗ trợ trình độ sau đại học đối với cán bộ, công chức, viên chức; công chức, viên chức ngành giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp có trình độ sau đại học; hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức là nữ, người dân tộc thiểu số.

- Bổ sung các chế độ hỗ trợ mới, bao gồm:

+ Chế độ hỗ trợ thâm niên³ và chế độ hỗ trợ một lần⁴ cho viên chức y tế là bác sĩ công tác tại các cơ sở y tế công lập và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Chế độ hỗ trợ cho cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có trình độ sau đại học.

- Bãi bỏ chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã công tác ở các xã khó khăn.

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế nhận thấy các nội dung được quy định trong dự thảo nghị quyết phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay của địa phương, khắc phục được những hạn chế của quy định hiện hành; một số chế độ được bổ

³ Mức hỗ trợ thâm niên: bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); từ năm thứ 06 trở đi, mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%).

⁴ Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

sung mới là cần thiết, đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực trong tình hình mới và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương. Thông qua các chính sách này sẽ góp phần duy trì và ổn định nguồn nhân lực, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức an tâm công tác, tích cực học tập nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp, đồng thời, tạo sự hấp dẫn để thu hút nhân lực ngành y tế, đảm bảo nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ Nhân dân trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Do đó, Ban Pháp chế thống nhất với các nội dung trong dự thảo nghị quyết. Bên cạnh đó, Ban có ý kiến đóng góp đối với một số nội dung sau đây:

(1) Về chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng:

- Mức hỗ trợ thêm cho nữ: tại Khoản 2 Điều 3 dự thảo nghị quyết quy định ngoài các mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định, nếu là nữ, người dân tộc thiểu số khi đi học các lớp có thời gian từ 01 tháng trở lên thì mỗi tháng học được cấp thêm **200.000 đồng/tháng/người**. Ban Pháp chế đề nghị nâng mức hỗ trợ này lên **500.000 đồng/tháng/người** (vì mức hỗ trợ 200.000 đồng là giữ nguyên theo Nghị quyết 58/2011/NQ-HĐND đã được thực hiện gần 10 năm nay, do đó không còn phù hợp).

- Về chế độ hỗ trợ thực hiện và bảo vệ luận văn tốt nghiệp: tại Khoản 1 Điều 4 dự thảo nghị quyết quy định giới hạn đối tượng được hưởng chế độ so với quy định hiện hành. Theo đó, chỉ hỗ trợ các trường hợp có làm luận văn tốt nghiệp trình độ thạc sỹ, tiến sỹ đối với công chức, viên chức y tế và giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; đối với các ngành, lĩnh vực còn lại, chỉ được giải quyết chế độ hỗ trợ đi học mà không giải quyết chế độ hỗ trợ thực hiện luận văn tốt nghiệp như quy định hiện hành. Ban Pháp chế thống nhất đối với các ngành, lĩnh vực còn lại thì không hỗ trợ thực hiện luận văn tốt nghiệp đối với trình độ thạc sỹ, nhưng đề nghị giải quyết chế độ hỗ trợ này đối với việc thực hiện luận văn tiến sỹ. Cụ thể, đề nghị bổ sung thêm nội dung sau đây vào Điều 4 dự thảo nghị quyết:

“Cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao, sự nghiệp khác, các tổ chức Hội được giao biên chế được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo Tiến sỹ thì được hỗ trợ thực hiện và bảo vệ luận văn tốt nghiệp 50.000.000 đồng.”

(2) Về chế độ hỗ trợ:

- Chế độ hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức có trình độ sau đại học: tại Khoản 2 Điều 19 dự thảo nghị quyết quy định: sau 05 năm được hưởng chế

độ hỗ trợ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải có nhận xét, đánh giá để được tiếp tục hưởng chế độ hỗ trợ hoặc ngừng giải quyết chế độ hỗ trợ; sau đó, sẽ tiếp tục đánh giá hàng năm. Ban Pháp chế cho rằng việc đánh giá này cần tiến hành hàng năm ngay sau khi được hưởng chế độ hỗ trợ. Do đó, đề nghị sửa Khoản 2 Điều 19 như sau:

“Hàng năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải có nhận xét, đánh giá mức độ hoàn thành công việc, sự đóng góp vào kết quả hoạt động của cơ quan, đơn vị đối với từng cá nhân được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này và có văn bản gửi Sở Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Tỉnh ủy để được tiếp tục hưởng chế độ hỗ trợ hoặc ngừng giải quyết chế độ hỗ trợ. Văn bản đánh giá gửi về Sở Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Tỉnh ủy trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.”

- Chế độ hỗ trợ cho viên chức y tế học đường: được quy định tại Điều 22, theo đó, dự thảo nghị quyết tiếp tục quy định chế độ hỗ trợ hàng tháng như trong quy định hiện hành, thời gian hưởng chế độ là 05 năm.

Đến thời điểm hiện nay, tổng số viên chức y tế học đường trên địa bàn tỉnh là 240 biên chế và 53 hợp đồng ngắn hạn từng năm học. Từ tháng 4/2015, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tạm thời dừng tuyển viên chức chuyên trách làm công tác y tế tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập (Công văn số 2378/VPCP-KGVX ngày 08/4/2015 của Văn phòng Chính phủ), nên từ năm 2015 đến nay, số viên chức y tế học đường không được tuyển mới nữa.

Do đó, Ban Pháp chế đề nghị không cần tiếp tục quy định chế độ hỗ trợ cho viên chức y tế học đường. Đối với số viên chức y tế học đường hiện đang công tác sẽ tiếp tục được giải quyết chế độ hỗ trợ cho đến hết thời gian 05 năm được hưởng theo quy định hiện hành.

Như vậy, cần chuyển quy định tại Điều 22 thành điều khoản chuyển tiếp. Cụ thể, đề nghị bổ sung thêm một khoản trong Điều 27 với nội dung như sau:

“Viên chức y tế công tác ở các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đang được hưởng chế độ hỗ trợ viên chức y tế học đường đến khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà hưởng chưa đủ 05 năm thì tiếp tục được hưởng chế độ hỗ trợ này cho đủ 05 năm theo các mức:

a) Viên chức y tế có trình độ bác sĩ hoặc tương đương được hỗ trợ 0,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Viên chức y tế có trình độ trung cấp, y sĩ hoặc tương đương được hỗ trợ 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng.”

Trên đây là một số ý kiến đóng góp của Ban Pháp chế HĐND tỉnh đối với dự thảo nghị quyết về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương, đề nghị HĐND tỉnh xem xét.

VII. CÁC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỀ VIỆC THÔNG QUA ĐỀ ÁN THÀNH LẬP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Bao gồm:

- Dự thảo nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập thành phố Thuận An thuộc tỉnh Bình Dương.

- Dự thảo nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập thành phố Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương.

- Dự thảo nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập các phường Hội Nghĩa, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp thuộc thị xã Tân Uyên.

1. Về thẩm quyền thông qua

Theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, HĐND có thẩm quyền thông qua Đề án thành lập đơn vị hành chính, cụ thể, tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 132 quy định:

“Trên cơ sở ý kiến của cử tri địa phương, dự thảo Đề án thành lập đơn vị hành chính do cơ quan chịu trách nhiệm gửi đến, HĐND cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh có liên quan thảo luận, biểu quyết về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập đơn vị hành chính theo trình tự từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh.

Nghị quyết của HĐND tỉnh được gửi đến Bộ Nội vụ để tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ và cấp có thẩm quyền quyết định”.

Như vậy, việc HĐND tỉnh xem xét thông qua các dự thảo nghị quyết về việc thông qua các Đề án thành lập đơn vị hành chính gồm thành phố Thuận An, Dĩ An, và các phường trên địa bàn thị xã Tân Uyên là thủ tục cần thiết và đúng thẩm quyền luật định.

2. Về trình tự lập hồ sơ của Đề án

Qua kiểm tra hồ sơ, Ban Pháp chế nhận thấy hồ sơ đề nghị thông qua các Đề án đảm bảo đầy đủ và đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Các Đề án đều được lấy ý kiến của Nhân dân là cử tri ở đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp của việc thành lập đơn vị hành chính.

- Sau khi lấy ý kiến cử tri, cơ quan xây dựng Đề án đã hoàn thiện Đề án và gửi HĐND ở các đơn vị hành chính có liên quan để lấy ý kiến.

- HĐND các xã Hội Nghĩa, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp thuộc thị xã Tân Uyên ban hành Nghị quyết tán thành Đề án thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng các xã này.

- HĐND thị xã Thuận An, thị xã Dĩ An ban hành Nghị quyết tán thành Đề án thành lập thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An.

3. Về nội dung các dự thảo nghị quyết

a) Hai dự thảo nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương

- Về sự phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng: nội dung dự thảo nghị quyết phù hợp với Quyết định 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1071/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Thuận An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã Dĩ An đến năm 2040 và chủ trương thành lập thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An của Bộ Nội vụ.

- Về cơ sở thực tiễn: từ năm 2017, Bộ Xây dựng đã công nhận thị xã Thuận An và thị xã Dĩ An là đô thị loại III. Trong những năm gần đây, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa của hai thị xã đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng trưởng kinh tế luôn duy trì ở mức cao; cơ sở hạ tầng ngày càng được đầu tư theo hướng hiện đại và đồng bộ; chất lượng giáo dục, y tế không ngừng được nâng lên; phúc lợi xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện.

- Xét hiện trạng đô thị: việc thành lập thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng đô thị hiện tại của thị xã, không làm tăng đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy và biên chế.

- Đối chiếu với các tiêu chuẩn thành lập thành phố thuộc tỉnh được quy định Điều 5, Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQ13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhận thấy cả hai thị xã Thuận An và Dĩ An đều đảm bảo đạt 05/05 tiêu chuẩn. Cụ thể:

+ Về quy mô dân số: Thuận An 508.433 người, Dĩ An 403.760 người (tiêu chuẩn quy định: từ 150.000 người).

+ Về diện tích tự nhiên: theo quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 31 Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQ13, việc thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở 01 đơn vị hành chính cùng cấp mà không làm tăng đơn vị hành chính thì không áp dụng quy định về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên. Thuận An và Dĩ An thuộc trường hợp này nên không xét tiêu chuẩn diện tích tự nhiên.

+ Về số đơn vị hành chính trực thuộc: Thuận An có 10 xã, phường; Dĩ An có 07 phường. Tuy nhiên, tương tự quy định về diện tích tự nhiên, Điểm c Khoản 2 Điều 31 Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQ13 quy định việc thành lập thành phố Thuận An, Dĩ An thuộc trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở 01 đơn vị hành chính cùng cấp mà không làm tăng đơn vị hành chính, do đó cũng không áp dụng quy định về số đơn vị hành chính trực thuộc.

+ Về phân loại đô thị: Thuận An và Dĩ An đã được công nhận là đô thị loại III.

+ Về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Thuận An và Dĩ An đều vượt xa các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQ13.

Từ những quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn, nhận thấy việc thành lập thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương là phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương nói chung và hai thị xã nói riêng; tạo tiền đề để hai thị xã tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh phát triển đô thị, hoàn thành các mục tiêu, định hướng phát triển đã đề ra. Do vậy, Ban Pháp chế HĐND tỉnh thống nhất với Đề án thành lập thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương. Đồng thời đề nghị UBND thị xã Thuận An, Dĩ An tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận, ủng hộ của người dân về sự cần thiết thành lập thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đô thị hóa, phát huy tiềm năng, thế mạnh phát triển đô thị Thuận An, Dĩ An trong thời gian tới.

b) Dự thảo nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập các phường Hội Nghia, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp thuộc thị xã Tân Uyên

- Về sự phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng: nội dung dự thảo nghị quyết phù hợp với Quyết định 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020;

Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị Tân Uyên giai đoạn 2016 - 2020.

- Về tình hình phát triển thực tế của 04 xã: hiện nay các xã này có tốc độ đô thị hoá khá nhanh, đều là cửa ngõ của thị xã kết nối các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh; có vị trí chiến lược quan trọng trong chương trình tổng thể phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội quốc phòng - an ninh của thị xã Tân Uyên; cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp, dịch vụ, thương mại; an sinh xã hội ngày càng được đảm bảo, chất lượng đời sống của nhân dân ngày càng được nâng lên. Như vậy, với sự phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội, đô thị... của 04 xã như hiện nay thì mô hình đơn vị hành chính xã không còn phù hợp với yêu cầu quản lý địa bàn mang đặc trưng đô thị.

- Về khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn thành lập phường: qua xem xét, đối chiếu, Ban Pháp chế nhận thấy cả 04 xã Hội Nghĩa, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp thuộc thị xã Tân Uyên đều đáp ứng đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8, Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể:

+ Về quy mô dân số: Vĩnh Tân 22.212 người; Phú Chánh 13.692 người; Tân Vĩnh Hiệp 30.754 người; Hội Nghĩa 39.638 người (tiêu chuẩn quy định: từ 5.000 người).

+ Về diện tích tự nhiên của các phường: từ 7,9863 km² đến 32,4116 km² (tiêu chuẩn quy định: từ 5,5 km²).

+ Về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các phường: đều đảm bảo đạt các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQ13.

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị của các phường: đều đảm bảo đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Phụ lục 2 Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQ13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Trong đó có những tiêu chuẩn vượt xa quy định như: tiêu chuẩn về đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở; sân luyện tập; đất cây xanh sử dụng công cộng; diện tích đất giao thông tính trên dân số; cấp điện sinh hoạt...

Từ những đánh giá trên, Ban Pháp chế nhận thấy việc đề nghị thành 04 phường Hội Nghĩa, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp thuộc thị xã Tân Uyên là phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo đáp ứng được các tiêu chuẩn, điều kiện thành lập phường.

Do đó, Ban Pháp chế HĐND tỉnh thống nhất với Đề án thành lập các phường Hội Nghĩa, Vĩnh Tân, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp thuộc thị xã Tân Uyên.

4. Về hiệu lực của các Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết chưa xác định thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết. Do đây là các Nghị quyết cá biệt nên Ban Pháp chế đề nghị quy định hiệu lực thi hành của Nghị quyết là “*kể từ ngày thông qua*”.

Trên đây là báo cáo thẩm tra các dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực pháp chế của Ban Pháp chế HĐND tỉnh trình tại kỳ họp thứ mười - HĐND tỉnh khóa IX, kính trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng: TH, HC-TC-QT;
- Lưu: VT.

